

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

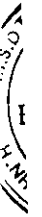
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Lương Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Quang Thiên	Thành viên
Ông Ngô Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Công Dũng	Thành viên
Bà Hồ Xuân Lan	Phụ trách quản trị

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Nhân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Mẫn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Việt Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


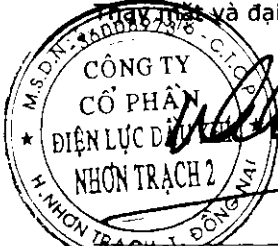
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyệt vời và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngô Đức Nhân

Giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2020

Số: *013* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 8 năm 2020 từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

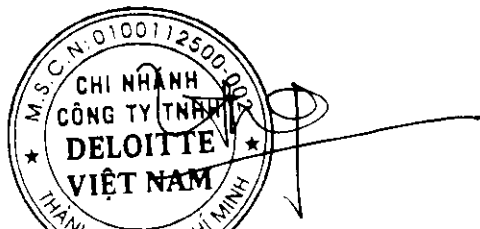
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 04 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.730.241.560.976	2.416.097.046.445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	140.115.405.394	450.964.667.264
1. Tiền mặt	111		115.405.394	64.667.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	450.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		490.790.416	200.490.790.416
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		490.790.416	200.490.790.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.272.097.785.429	1.458.799.421.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.169.112.407.713	1.358.823.860.968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	59.566.065.403	55.769.700.389
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	43.419.312.313	44.205.860.037
IV. Hàng tồn kho	140	8	315.647.071.489	302.120.863.600
1. Hàng tồn kho	141		315.647.071.489	302.120.863.600
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.890.508.248	3.721.303.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.890.508.248	3.721.303.771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.725.913.184.750	5.148.014.782.469
I. Tài sản cố định	220		4.530.586.153.434	4.876.270.935.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.507.837.402.384	4.852.808.179.496
- Nguyên giá	222		11.324.570.683.377	11.323.753.071.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.816.733.280.993)	(6.470.944.891.881)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	22.748.751.050	23.462.756.136
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.338.217.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.677.606.371)	(7.875.461.285)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.416.854.546	1.416.854.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.416.854.546	1.416.854.546
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	11.140.000.000	11.140.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(11.140.000.000)	(11.140.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		193.910.176.770	270.326.992.291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	189.973.131.599	266.389.947.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.937.045.171	3.937.045.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.456.154.745.726	7.564.111.828.914

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.924.022.661.343	3.437.173.186.726
I. Nợ ngắn hạn	310		2.923.255.527.093	2.943.846.558.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	426.937.359.381	195.065.745.117
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	163.721.446.810	174.983.386.609
3. Phải trả người lao động	314		12.131.624.716	16.288.324.912
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	947.445.825.038	863.837.333.400
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	47.187.007.884	334.398.690.285
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.305.552.997.225	1.349.778.209.321
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.279.266.039	9.494.868.947
II. Nợ dài hạn	330		767.134.250	493.326.628.135
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	492.334.203.239
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		767.134.250	992.424.896
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.532.132.084.383	4.126.938.642.188
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	4.532.132.084.383	4.126.938.642.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000	2.878.760.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)	(457.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.294.913.354	137.294.913.354
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.516.534.381.029	1.111.340.938.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.088.508.938.834	645.046.254.371
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		428.025.442.195	466.294.684.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.456.154.745.726	7.564.111.828.914



Lê Văn Tú
 Người lập biểu



Lê Việt An
 Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
 Giám đốc
 Ngày 04 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

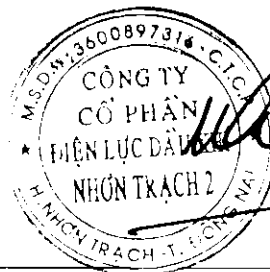
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		3.598.879.357.935	4.014.819.950.746
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	23	3.598.879.357.935	4.014.819.950.746
3. Giá vốn hàng bán	11		3.056.064.114.551	3.514.050.973.321
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		542.815.243.384	500.768.977.425
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.141.923.803	9.281.126.167
6. Chi phí tài chính	22	26	65.932.299.277	93.158.768.514
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.561.454.720	47.108.916.220
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	36.752.246.167	39.851.404.408
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		455.272.621.743	377.039.930.670
9. Thu nhập khác	31	28	383.495.849	37.709.697.025
10. Chi phí khác	32		4.534.702.988	7.204.763.001
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.151.207.139)	30.504.934.024
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		451.121.414.604	407.544.864.694
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	23.095.972.409	20.899.393.140
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		428.025.442.195	386.645.471.554
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.449	1.303



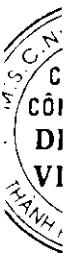
Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 04 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

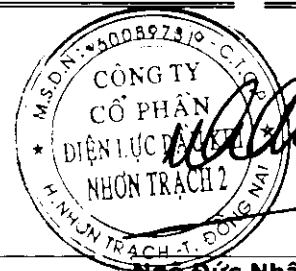
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	451.121.414.604	407.544.864.694
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	346.365.243.552	343.825.203.422
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(3.896.544.103)	6.233.796.483
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(11.175.955.215)	(6.824.794.633)
Chi phí lãi vay	06	24.561.454.720	47.108.916.220
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(37.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	806.975.613.558	760.887.986.186
Thay đổi các khoản phải thu	09	(814.174.839.781)	671.127.975.912
Thay đổi hàng tồn kho	10	(13.526.207.889)	2.643.743.181
Thay đổi các khoản phải trả	11	313.204.241.747	(462.573.944.834)
Thay đổi chi phí trả trước	12	78.247.611.044	57.525.590.904
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.678.978.746)	(49.284.600.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.809.131.339)	(29.199.449.286)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.047.602.908)	(11.607.121.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	302.190.705.686	939.520.180.558
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(905.752.000)	(4.157.308.397)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	522.216.400
3. Tiền thu hồi cho vay	24	200.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay	27	12.052.430.961	6.339.537.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	211.146.678.961	2.704.445.556
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(536.707.110.277)	(531.597.800.518)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.479.536.240)	(258.086.011.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(824.186.646.517)	(789.683.811.533)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(310.849.261.870)	152.540.814.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	450.964.667.264	65.113.935.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	140.115.405.394	217.654.753.032



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 04 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 614/TB-SGDHCM vào ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NT2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 184 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 186 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Sự kiện đặc biệt phát sinh trong năm

Do tình hình hiện nay của virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, sự bùng phát của virus Covid-19 có thể ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu của thị trường cho hàng hóa cũng như nguồn cung cấp nguyên liệu của Công ty, chủ yếu đến từ các khu vực trong nước. Ban Giám đốc đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, cùng với các kế hoạch phù hợp trong ngắn hạn để kiểm soát tình hình. Ban Giám đốc đang chủ động xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình.

M.S.
V.N.H.C.

1250
INH
TNHH
ΓTE
AM
CHINA

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm. Thu nhập từ lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản, chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

335
C
O
L
U
N
G

VIỆT NAM
C
O
L
U
N
G
D
V
T
H
A
N
H

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất cho mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về các khoản trả trước dài hạn liên quan đến các khoản phí bảo hiểm cho các khoản vay dài hạn; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì máy móc, thiết bị; chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được trình bày ở Thuyết minh số 13. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo Phương pháp đường thẳng theo thời gian hợp đồng đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ("Hợp đồng 07") được ký vào ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục/Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác của Hợp đồng 07 nói trên. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cân đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

92
T
A
11
C
10
0112
HÀNG
Y TN
ITI
NAJ
10 C

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	4.709.961	3.835.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.695.433	60.831.857
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	450.900.000.000
	<u>140.115.405.394</u>	<u>450.964.667.264</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn 3 tháng và hưởng mức lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5% đến 5,5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Công ty Mua Bán Điện (EPTC)	2.169.029.068.086	1.358.804.846.752
- Các khoản phải thu khách hàng khác	83.339.627	19.014.216
	<u>2.169.112.407.713</u>	<u>1.358.823.860.968</u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là khoản tiền điện tạm tính phải thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 được xác định theo giá bán điện chính thức được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ thu được toàn bộ số tiền nói trên.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Các khoản trả trước cho người bán khác	9.820.384.568	6.303.423.954
b. Trả trước cho các bên liên quan		
- Chi tiết tại Thuyết minh số 33	49.745.680.835	49.466.276.435
	<u>59.566.065.403</u>	<u>55.769.700.389</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua Bán Điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
- Lãi dự thu	1.058.547.752	1.935.023.498
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
- Phải thu khác	192.210.104	102.282.082
	<u>43.419.312.313</u>	<u>44.205.860.037</u>

(*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	315.612.637.296	-	302.063.823.913	-
Công cụ, dụng cụ	34.434.193	-	57.039.687	-
	315.647.071.489	-	302.120.863.600	-

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện giá trị đầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.972.288.699.936	8.306.900.869.942	10.492.258.143	34.071.243.356	11.323.753.071.377
Tăng trong kỳ	-	156.000.000	661.612.000	-	817.612.000
Số dư cuối kỳ	2.972.288.699.936	8.307.056.869.942	11.153.870.143	34.071.243.356	11.324.570.683.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.221.704.882.467	5.214.850.820.338	8.942.294.390	25.446.894.686	6.470.944.891.881
Khấu hao trong kỳ	74.448.346.775	269.440.437.328	369.086.609	1.530.518.400	345.788.389.112
Số dư cuối kỳ	1.296.153.229.242	5.484.291.257.666	9.311.380.999	26.977.413.086	6.816.733.280.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.750.583.817.469	3.092.050.049.604	1.549.963.753	8.624.348.670	4.852.808.179.496
Tại ngày cuối kỳ	1.676.135.470.694	2.822.765.612.276	1.842.489.144	7.093.830.270	4.507.837.402.384

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.342.705.945 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.093.934.697 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	21.602.554.546	9.735.662.875	31.338.217.421
Tăng trong kỳ	-	88.140.000	88.140.000
Số dư cuối kỳ	<u>21.602.554.546</u>	<u>9.823.802.875</u>	<u>31.426.357.421</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	7.875.461.285	7.875.461.285
Khấu hao trong kỳ	-	802.145.086	802.145.086
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>8.677.606.371</u>	<u>8.677.606.371</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>21.602.554.546</u>	<u>1.860.201.590</u>	<u>23.462.756.136</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.602.554.546</u>	<u>1.146.196.504</u>	<u>22.748.751.050</u>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc Chung cư CC1.2 - Đơn vị ở số 1 - Khu dân cư Phước An - Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy, phần mềm kế toán và website công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 624.956.500 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 624.956.500 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch trung tâm điện lực Nhơn Trạch	1.416.854.546	1.416.854.546
	<u>1.416.854.546</u>	<u>1.416.854.546</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm các tài sản cố định phải trải qua quá trình lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng trong năm.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao ("Sopewaco") tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình thực tế của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

11256
 ANH
 TNHH
 ITE
 IAM
 CHỈ

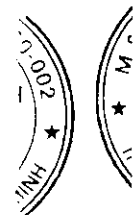
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	1.890.508.248	3.721.303.771
	<u>1.890.508.248</u>	<u>3.721.303.771</u>
b. Dài hạn		
- Phí bảo hiểm khoản vay dài hạn	59.095.388.605	91.200.943.015
- Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	97.808.928.992	114.477.558.023
- Chi phí đại tu Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2	11.780.331.183	36.738.443.719
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	19.082.607.000	19.374.384.552
- Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện	1.743.345.817	4.093.634.255
- Các khoản khác	462.530.002	504.983.556
	<u>189.973.131.599</u>	<u>266.389.947.120</u>

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí:

- Chi phí bảo hiểm khoản vay dài hạn: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.
- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.
- Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 phát sinh khi nhà máy đạt đến 50.000 giờ vận hành EOH (25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy) và Công ty phải thực hiện việc đại tu theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 50.000 giờ EOH là 161,3 tỷ đồng. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Công ty đã kết chuyển từ khoản phải thu dài hạn khác sang chi phí trả trước để tiếp tục phân bổ vào chi phí trong kỳ trong suốt thời gian thuê đất.
- Chi phí bồi hoàn trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: Công ty đã nhận bàn giao diện tích đất 10.906,8 m² của khu đất trạm bơm nước làm mát Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và bồi hoàn cho Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch khoản chi phí là 14.153.385.314 đồng, khoản chi phí này được phân bổ trong thời gian 03 năm kể từ thời điểm ghi nhận giá trị bồi hoàn (ngày 13 tháng 11 năm 2017).



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba				
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.713.110.991	18.713.110.991	5.864.582.766	5.864.582.766
	18.713.110.991	18.713.110.991	5.864.582.766	5.864.582.766
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (thuyết minh số 33)				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	296.243.250.067	296.243.250.067	72.996.825.509	72.996.825.509
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	109.567.045.322	109.567.045.322	111.227.827.158	111.227.827.158
- Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-	4.399.134.458	4.399.134.458
- Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426	454.403.426	454.403.426
- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	96.853.575	96.853.575	122.971.800	122.971.800
- Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP	1.862.696.000	1.862.696.000	-	-
	408.224.248.390	408.224.248.390	189.201.162.351	189.201.162.351
	426.937.359.381	426.937.359.381	195.065.745.117	195.065.745.117

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	141.671.389.059	116.378.592.661	118.162.523.014	139.887.458.706
Thuế nhập khẩu	-	526.112.406	526.112.406	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.009.131.339	23.095.972.409	29.809.131.339	18.295.972.409
Thuế thu nhập cá nhân	697.891.454	5.005.420.623	5.612.675.396	90.636.681
Thuế tài nguyên	3.758.593.320	22.781.510.400	22.592.329.680	3.947.774.040
Các loại thuế khác	3.846.381.437	11.591.394.429	13.938.170.892	1.499.604.974
	174.983.386.609	179.379.002.928	190.640.942.727	163.721.446.810

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí nhiên liệu	832.080.711.466	761.569.541.610
Chi phí bảo trì	112.929.571.500	97.556.035.947
Lãi vay trích trước	1.921.895.295	3.994.848.018
Thuê đất	44.492.930	35.740.220
Các khoản trích trước khác	469.153.847	681.167.605
	947.445.825.038	863.837.333.400



Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 tháng 5 và tháng 6 năm 2020 chưa xuất hoá đơn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được ghi nhận theo thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.

Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo thoả thuận chuyển giao và hợp đồng sửa đổi của hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; liên danh Siemens AG/Siemens Ltd Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả	7.145.698.371	294.625.234.611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	763.025.139	495.171.300
	<u>47.187.007.884</u>	<u>334.398.690.285</u>

8/8
1
2
3/4

0100
HI NH
:G TY
LOI
ỆT N
HỒ H

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Chuyển từ các khoản vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	300.000.000.000	300.000.000.000	592.220.044.409	-	600.000.000.000	292.220.044.409
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.049.778.209.321	1.049.778.209.321	490.496.101.336	1.985.796.845	528.927.154.686	1.013.332.952.816
	1.349.778.209.321	1.349.778.209.321	1.082.716.145.745	1.985.796.845	1.128.927.154.686	1.305.552.997.225

Ngày 17 tháng 10 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 44106.19.720.2453041.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai với tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn khoản vay có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2020 tới ngày 30 tháng 9 năm 2020 với lãi suất được áp dụng là 4,7%/ năm. Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng và nợ gốc sẽ được trả vào ngày đáo hạn của khoản vay.

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	492.334.203.239	492.334.203.239	-	(1.838.101.903)	490.496.101.336	-
	492.334.203.239	492.334.203.239	-	(1.838.101.903)	490.496.101.336	-

Ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank, với Citibank là ngân hàng đầu mối với tổng hạn mức vay là 215.380.981 đô la Mỹ và 202.585.883 euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 01 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 22.217.025 đô la Mỹ and 19.507.283 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 33.455.416 đô la Mỹ and 29.774.985 Euro).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.013.332.952.816	1.049.778.209.321
Trong năm thứ hai	-	492.334.203.239
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	<u>1.013.332.952.816</u>	<u>1.542.112.412.560</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(1.013.332.952.816)</u>	<u>(1.049.778.209.321)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	-	492.334.203.239

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

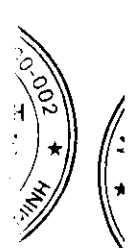
Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	287.876.029	287.876.029
Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

11/01/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	667.878.254.371	3.683.475.957.725
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	754.170.713.463	754.170.713.463
Phân phối từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(287.876.029.000)	(287.876.029.000)
Số dư đầu kỳ này	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.111.340.938.834	4.126.938.642.188
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	428.025.442.195	428.025.442.195
Phân phối từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(22.832.000.000)	(22.832.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.516.534.381.029	4.532.132.084.383

Theo Nghị quyết số 09/NQ-CPNT2 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 với tỷ lệ 25%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 719.690.072.500 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.832.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019 trong tháng 6 năm 2020. Công ty đã tạm ứng có tức lần một từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần tương đương 1.000 đồng/1 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết số 20/NQ-CPNT2 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng là 287.876.029.000 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Cũng theo Nghị quyết nội trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020. Trong đó chia có tức với tỷ lệ 20% mệnh giá một cổ phần, trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 22.000.000.000 đồng và trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền 22.300.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Theo Nghị quyết số 10/NQ-CPNT2 ngày 13 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả phần cổ tức còn lại tương ứng với số tiền là 431.814.043.500 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019 với trình tự như sau:

_ Ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền chi trả cổ tức là ngày 24 tháng 7 năm 2020.

_ Thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 14 tháng 8 năm 2020.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	-	39,79
Euro	-	0,04
	<u> </u>	<u> </u>

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Doanh thu thuần trong kỳ bao gồm doanh thu bán điện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và giai đoạn từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo giá bán điện được quy định trong Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.417.357.081.630	2.885.719.645.495
Chi phí nhân công	41.207.258.741	37.568.863.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.365.243.552	343.825.203.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.339.305.645	250.985.273.205
Chi phí khác bằng tiền	30.547.471.150	35.803.391.744
	<u>3.092.816.360.718</u>	<u>3.553.902.377.729</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	11.175.955.215	6.302.578.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.965.968.588	2.978.547.934
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.424.485	2.978.547.934
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.896.544.103	-
	<u>15.141.923.803</u>	<u>9.281.126.167</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	24.561.454.720	47.108.916.220
Phí bảo hiểm khoản vay	32.105.554.410	31.929.150.264
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay dài hạn	1.891.429.225	3.245.828.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.771.063.977	9.699.719.321
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.771.063.977	3.465.922.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	6.233.796.483
Chi phí tài chính khác	1.602.796.945	1.175.153.950
	<u>65.932.299.277</u>	<u>93.158.768.514</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.845.121.785	16.506.412.231
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.262.195.816	1.309.551.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.738.160.298	4.744.992.104
Thuế, phí và lệ phí	352.792.218	137.894.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.394.952.638	12.463.940.447
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.159.023.412	4.688.613.893
	36.752.246.167	39.851.404.408

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	522.216.400
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ trích lập năm 2015	-	37.000.000.000
Thu nhập khác	383.495.849	187.480.625
	383.495.849	37.709.697.025

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.095.972.409	20.899.393.140
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.095.972.409	20.899.393.140

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	455.272.621.743	(4.151.207.139)	451.121.414.604	407.544.864.694
<i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>	5.112.843.031	4.534.702.988	9.647.546.019	8.337.910.017
<i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>			-	2.987
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	460.385.464.774	383.495.849	460.768.960.623	415.882.771.724
Thuế suất	5%	20%		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.019.273.239	76.699.170	23.095.972.409	20.899.393.140

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ sáu được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho cả năm 2020 sau khi kết thúc năm tài chính theo các quy định hiện hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	428.025.442.195	386.645.471.554
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành (*)	11.000.000.000	11.416.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	417.025.442.195	375.229.471.554
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.449</u>	<u>1.303</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày căn cứ dựa trên Nghị quyết số 09/NQ-CPNT2 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết số 09/NQ-CPNT2 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 22.000.000.000 đồng.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bán hàng

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

Cam kết mua hàng

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19 trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	1.305.552.997.225	1.842.112.412.560
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	140.115.405.394	450.964.667.264
Nợ thuế	1.165.437.591.831	1.391.147.745.296
Vốn chủ sở hữu	4.532.132.084.383	4.126.938.642.188
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,26</u>	<u>0,34</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.115.405.394	450.964.667.264	140.115.405.394	450.964.667.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.212.531.720.026	1.403.029.721.005	2.212.531.720.026	1.403.029.721.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490.790.416	200.490.790.416	490.790.416	200.490.790.416
	<u>2.353.137.915.836</u>	<u>2.054.485.178.685</u>	<u>2.353.137.915.836</u>	<u>2.054.485.178.685</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.305.552.997.225	1.842.112.412.560	1.305.552.997.225	1.842.112.412.560
Phải trả người bán và phải trả khác	474.124.367.265	529.464.435.402	474.124.367.265	529.464.435.402
Chi phí phải trả	947.445.825.038	863.837.333.400	947.445.825.038	863.837.333.400
	<u>2.727.123.189.528</u>	<u>3.235.414.181.362</u>	<u>2.727.123.189.528</u>	<u>3.235.414.181.362</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

11/11/2010
 11/11/2010
 11/11/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	-	919.547	513.657.613.608	773.154.656.365
Euro ("EUR")	-	1.033	500.339.609.613	770.645.978.402

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá theo biến động tỉ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ ("USD")	5.136.576.136	7.731.537.368
Euro ("EUR")	5.003.396.096	7.706.459.774

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 sẽ giảm/tăng 20.266.659.056 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019: 41.893.939.632 đồng).

Quản lý rủi ro về giá khí gas nguyên liệu

Công ty mua khí gas nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để sản xuất điện. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của khí gas nguyên liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu do bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 01 năm phát sinh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu một khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 5. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá các khoản công nợ này đều có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.115.405.394	-	-	140.115.405.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.212.531.720.026	-	-	2.212.531.720.026
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490.790.416	-	-	490.790.416
	<u>2.353.137.915.836</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.353.137.915.836</u>
30/06/2020				
Các khoản vay	1.305.552.997.225	-	-	1.305.552.997.225
Phải trả người bán và phải trả khác	474.124.367.265	-	-	474.124.367.265
Chi phí phải trả	947.445.825.038	-	-	947.445.825.038
	<u>2.727.123.189.528</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.727.123.189.528</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(373.985.273.692)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(373.985.273.692)</u>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.964.667.264	-	-	450.964.667.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.403.029.721.005	-	-	1.403.029.721.005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.490.790.416	-	-	200.490.790.416
	<u>2.054.485.178.685</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.054.485.178.685</u>
31/12/2019				
Các khoản vay	1.349.778.209.321	492.334.203.239	-	1.842.112.412.560
Phải trả người bán và phải trả khác	529.464.435.402	-	-	529.464.435.402
Chi phí phải trả	863.837.333.400	-	-	863.837.333.400
	<u>2.743.079.978.123</u>	<u>492.334.203.239</u>	<u>-</u>	<u>3.235.414.181.362</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(688.594.799.438)</u>	<u>(492.334.203.239)</u>	<u>-</u>	<u>(1.180.929.002.677)</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ của Chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.339.260.708.172	2.839.705.381.547
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	20.776.085.033	19.745.612.366
Công ty Cổ phần PVI	10.482.587.589	21.835.858.356
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.693.360.000	1.116.581.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	621.454.625	467.665.125
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	142.067.780	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	250.000.000
	<u>5.954</u>	<u>8.974</u>
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.954	8.974
	<u>170.926.080.000</u>	<u>153.833.472.000</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	170.926.080.000	153.833.472.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.061.740.762	3.398.376.065
	<u>4.061.740.762</u>	<u>3.398.376.065</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước nhà cung cấp		
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP	279.404.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.466.276.435	49.466.276.435
	<u>50.745.680.835</u>	<u>49.466.276.435</u>
Phải trả thương mại		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	296.243.250.067	72.996.825.509
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	109.567.045.322	111.227.827.158
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP	1.862.696.000	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	4.399.134.458
Ban điều hành các dự án của PVC tại phía Nam	454.403.426	454.403.426
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	96.853.575	122.971.800
	<u>958.163.320.390</u>	<u>762.792.121.951</u>

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP	<u>832.080.711.466</u>	<u>761.569.541.610</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	<u>39.278.284.374</u>	<u>39.278.284.374</u>

34. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 3 năm 2013 của PVN về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện EPTC và ghi nhận khoản phải trả cho PV Gas dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa PVNT2 và PV Gas (Hợp đồng mua bán khí) và giữa PVNT2 và Công ty Mua Bán Điện EPTC (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện EPTC thuộc EVN, PV Gas về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty đang tiến hành đàm phán với Tập đoàn Điện lực Việt Nam thông qua Công ty Mua bán điện để ký kết các Phụ lục Hợp đồng và ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do mua ngoại tệ thanh toán các khoản vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong các năm 2016 và 2017 theo các Quyết định của Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng đang chờ các Quyết định của Bộ Công thương hướng dẫn việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá tương tự phát sinh trong năm 2018 và 2019. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá từ năm 2016 đến năm 2019 nêu trên do việc đàm phán với Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa hoàn tất.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 1.058.547.752 đồng (6 tháng đầu năm 2019: 235.927.607 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.921.895.295 đồng (6 tháng đầu năm 2019: 5.507.617.623 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

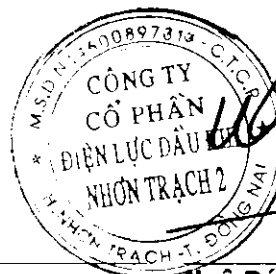
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.145.698.371 đồng (6 tháng đầu năm 2019: 7.547.268.286 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Lê Văn Tú
Người lập biểu



Lê Việt An
Kế toán trưởng




Ngô Đức Nhân
Giám đốc
Ngày 04 tháng 8 năm 2020